

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	27
<i>Phụ lục số 02: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	28

CH
C
RACH
TƯ V
VÀ K
VI
NINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	3.265.155	32.651.550.000	100, %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Phạm Mạnh Đức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/4/2013
Ông Nguyễn Đình Quân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/4/2013
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

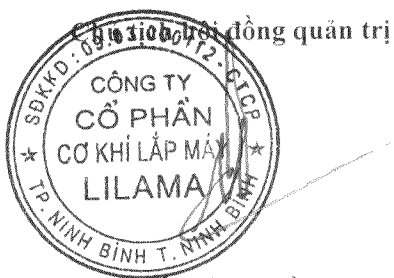
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty

Ninh Bình, ngày tháng năm 2013

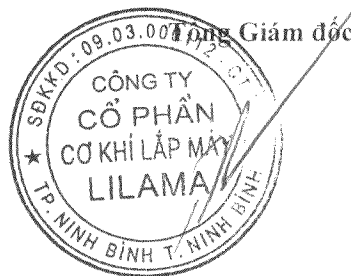
TM Hội đồng quản trị



LÊ HỮU ĐIỀU

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2013

TM Ban giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 2168/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được lập ngày 05/7/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

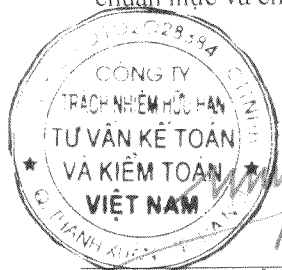
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến soát xét:

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.07, Công ty chưa phân bổ hết chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2012. Tổng giá trị chi phí quản lý hiện đang theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn là 1,3 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề ảnh hưởng của ý kiến nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không có phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 30/6/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VIỆT LONG
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số: 0692-2013-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Trần Trí Dũng

TRẦN TRÍ DŨNG
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số: 0895-2013-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.902.136.858	139.161.134.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.642.341.247	12.083.313.188
1. Tiền	111		8.642.341.247	12.083.313.188
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		310.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	310.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		80.592.607.875	99.542.323.687
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	87.318.224.901	108.304.039.843
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	4.856.033.899	2.787.658.196
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	639.006.493	671.283.066
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.220.657.418)	(12.220.657.418)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	44.597.019.489	24.127.174.733
1. Hàng tồn kho	141		44.806.958.439	24.337.113.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(209.938.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.760.168.247	3.408.322.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.388.558.663	7.254.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.605.167	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	6.966.004.417	3.401.068.332
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.148.812.752	17.167.026.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.455.387.052	12.636.541.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11.436.254.319	11.618.774.099
- Nguyên giá	222		47.681.614.755	47.516.305.745
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36.245.360.436)	(35.897.531.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	998.634.173
- Nguyên giá	225		-	2.114.754.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	(1.116.120.546)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		28.650.000	28.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.650.000)	(28.650.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.132.733	19.132.733
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.693.425.700	4.530.485.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.489.245.700	4.346.305.332
2. Tài sản dài hạn khác	268		204.180.000	184.180.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.050.949.610	156.328.160.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.599.287.488	111.062.626.828
I. Nợ ngắn hạn	310		107.381.433.918	99.844.773.258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	40.069.043.959	35.543.494.470
2. Phải trả người bán	312	V.13	13.626.905.749	12.534.516.808
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	17.821.339.856	5.880.845.778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7.130.700.833	10.884.657.111
5. Phải trả công nhân viên	315		7.884.519.188	7.548.170.468
6. Chi phí phải trả	316	V.16	11.210.384.800	16.812.393.766
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	9.477.634.364	10.536.628.688
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		160.905.169	104.066.169
II. Nợ dài hạn	330		11.217.853.570	11.217.853.570
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	210.000.000	210.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.19	11.007.853.570	11.007.853.570
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.451.662.122	45.265.533.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	44.451.662.122	45.265.533.994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		571.766.242	477.530.242
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.535.968.770	5.535.968.770
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		503.857.190	503.857.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.085.796.420	2.993.904.292
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.050.949.610	156.328.160.822

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.022.844,387	1.022.844,387
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		1.927,71	3.681,66
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

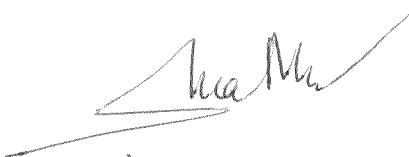
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

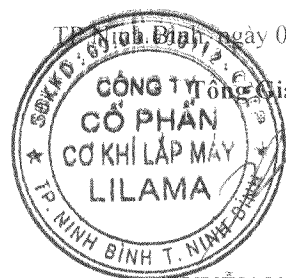


ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



TP. Ninh Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TRIỀU

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012	Lũy kế đến 30/06/2013	Lũy kế đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	24.445.517.881	16.170.025.130	40.566.176.194	20.822.546.857
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	24.445.517.881	16.170.025.130	40.566.176.194	20.822.546.857
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	19.718.515.249	12.202.056.628	33.420.438.545	15.342.940.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.727.002.632	3.967.968.502	7.145.737.649	5.479.605.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	36.523.513	11.151.148	114.256.228	124.898.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	1.412.436.483	1.485.158.268	2.718.852.292	2.925.799.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.412.436.483	1.485.158.268	2.718.852.292	2.925.799.991
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.812.763.220	2.374.330.157	3.762.358.834	2.501.039.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		538.326.442	119.631.225	778.782.751	177.664.848
11. Thu nhập khác	31		24.791.666	2.431.818	32.291.666	2.431.818
12. Chi phí khác	32		-	2.431.818	7.500.000	2.431.818
13. Lợi nhuận khác	40		24.791.666	-	24.791.666	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		563.118.108	119.631.225	803.574.417	177.664.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	140.779.527	29.907.806	200.893.604	44.416.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		422.338.581	89.723.419	602.680.813	133.248.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		129	27	185	41

Người lập biểu



ĐỖ MẠNH THÀNH

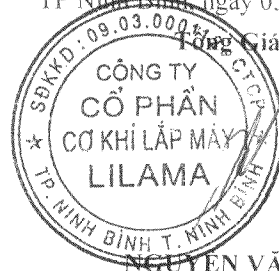
Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

TP Ninh Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.737.396.212	29.441.333.843
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.367.296.545)	(22.858.414.942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.545.059.733)	(20.770.369.360)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.739.326.292)	(3.013.765.219)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(132.664.670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.154.723.059	2.525.164.406
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.886.138.449)	(2.180.855.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.645.701.748)	(16.989.571.318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.964.920.910)	(437.825.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.810.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.256.228	124.898.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.160.664.682)	(312.926.880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.788.517.548	24.527.404.806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.157.968.059)	(23.628.990.902)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(182.509.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.265.155.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.365.394.489	715.904.704
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.440.971.941)	(16.586.593.494)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.083.313.188	17.661.485.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.642.341.247	1.074.892.331

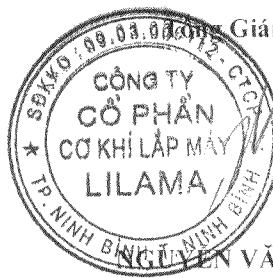
TP Ninh Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ĐỖ MẠNH THÀNH

PHÙNG QUANG MINH



Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

TH
TU
V
/A

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác

tặng, biểu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng

Cộng

2. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình

Cộng

3. Phải thu khách hàng

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV
- Cty cổ phần 77
- Cty cổ phần LILAMA 10
- Cty cổ phần LILAMA 5
- Cty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị
- Cty TNHH XNK Thủ công mỹ nghệ Đông Thành
- Cty Xi măng Sài Sơn
- Công ty CP Cơ khí Nam Sơn
- Công ty CP LILAMA 18
- Công ty CP Lisemco
- Công ty CP Mía đường Lam Sơn
- Công ty CP Đư xây dựng và TM - VIFRICO
- Công ty cổ phần LISEMCO 2
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn
- Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh
- Các khách hàng khác

Cộng

4. Trả trước người bán

- Cty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp
- Công ty CP KDTM và Dịch vụ Trường Thịnh
- Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình
- Công ty Xây lắp công nghiệp
- Trả trước người bán khác

Cộng

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu tiền bảo hiểm cán bộ công nhân viên
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính
- Phải thu khác

	30/6/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.830.406.639	433.110.062
Tiền gửi ngân hàng	5.811.934.608	11.650.203.126
Cộng	8.642.341.247	12.083.313.188
2. Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	310.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	310.000.000	-
Cộng	310.000.000	-
3. Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	35.552.132.961	38.889.174.361
- Cty cổ phần 77	1.668.805.327	1.718.806.327
- Cty cổ phần LILAMA 10	1.007.240.943	1.007.240.943
- Cty cổ phần LILAMA 5	3.414.858.572	3.414.858.572
- Cty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị	10.888.720.654	13.661.329.470
- Cty TNHH XNK Thủ công mỹ nghệ Đông Thành	2.603.965.600	2.703.965.600
- Cty Xi măng Sài Sơn	2.448.226.394	3.248.226.394
- Công ty CP Cơ khí Nam Sơn	587.121.569	959.950.736
- Công ty CP LILAMA 18	1.057.178.507	1.757.178.507
- Công ty CP Lisemco	2.464.777.066	4.164.777.066
- Công ty CP Mía đường Lam Sơn	291.587.300	3.796.375.200
- Công ty CP Đư xây dựng và TM - VIFRICO	1.474.087.300	1.474.087.300
- Công ty cổ phần LISEMCO 2	2.732.793.718	3.084.375.956
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn	15.917.166.546	18.417.166.546
- Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3.350.989.756	3.350.989.756
- Các khách hàng khác	1.858.572.688	6.655.537.109
Cộng	87.318.224.901	108.304.039.843
4. Trả trước người bán		
- Cty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP KDTM và Dịch vụ Trường Thịnh	216.000.000	-
- Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	1.629.612.441	1.629.612.441
- Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	939.514.157	-
- Công ty Xây lắp công nghiệp	906.234.000	-
- Trả trước người bán khác	164.673.301	158.045.755
Cộng	4.856.033.899	2.787.658.196
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tiền bảo hiểm cán bộ công nhân viên	149.961.614	134.236.030
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	-	13.037.490
- Phải thu khác	489.044.879	524.009.546
	639.006.493	671.283.066

6 . Hàng tồn kho	30/6/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	3.947.373.947	4.664.112.701
Công cụ, dụng cụ	887.994.883	881.862.402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.541.041.353	18.360.590.324
Thành phẩm	430.548.256	430.548.256
Cộng	44.806.958.439	24.337.113.683
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.938.950)	(209.938.950)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	44.597.019.489	24.127.174.733

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	45.000.000	-
Chi phí quản lý chờ phân bổ (*)	1.300.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.558.663	7.254.545
Cộng	1.388.558.663	7.254.545

(*) Trong 6 tháng đầu năm, Công ty kết chuyển chi phí quản lý vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tương ứng với tỷ lệ doanh thu đã ghi nhận so với tổng giá trị sản lượng đã thực hiện. Chi phí quản lý chờ phân bổ theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước phù hợp với sản lượng dở dang tại 30/06/2013 và sẽ được kết chuyển toàn bộ vào kết quả kinh doanh trong 6 tháng cuối năm 2013.

8 . Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
- Tạm ứng	6.966.004.417	3.197.908.332
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	203.160.000
Cộng	6.966.004.417	3.401.068.332

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 27 của Báo cáo này

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.114.754.719	2.114.754.719
Số tăng trong kỳ	5.000.000	5.000.000
- Tăng khác	5.000.000	5.000.000
Số giảm trong kỳ	2.119.754.719	2.119.754.719
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	2.119.754.719	2.119.754.719
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.116.120.546	1.116.120.546
Số tăng trong kỳ	117.486.373	117.486.373
- Khấu hao trong kỳ	117.486.373	117.486.373
Số giảm trong kỳ	1.233.606.919	1.233.606.919
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	1.233.606.919	1.233.606.919
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	998.634.173	998.634.173

Đơn vị tính: đồng

11 . Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
- Công cụ, dụng cụ hành chính	167.971.255	70.957.783
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	1.400.493.281	138.134.850
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng	90.957.760	121.277.013
- Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương	340.589.981	234.139.879
- Chi phí xây ký túc xá công nhân tại công trình Mông Dương	211.560.136	-
- Thép làm biện pháp công trình Mông Dương	5.120.622.884	2.545.716.847
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	1.157.050.403	1.236.078.960
Cộng	8.489.245.700	4.346.305.332

12 . Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	39.961.043.959	35.053.730.650
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình (*)	39.961.043.959	35.053.730.650
Nợ dài hạn đến hạn trả	108.000.000	489.763.820
- Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình	108.000.000	216.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	-	273.763.820
Cộng	40.069.043.959	35.543.494.470

(*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10591/12/HĐ ngày 09/08/2012, hạn mức vay 40.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

13 . Phải trả người bán	30/6/2013	01/01/2013
- Bệnh Viện xây Dựng	26.146.000	56.146.000
- Chi nhánh Hà Nội Công ty CP Vận tải dầu khí Việt	83.000.000	83.000.000
- Cty CP thiết bị công nghiệp Hàn Việt	213.930.000	87.890.000
- Cty cổ phần Bình Tiến	139.753.600	-
- Cty Cổ Phần LILAMA 69-1	269.630.800	390.142.400
- Cty cổ phần LILAMA 7	368.014.185	-
- Công ty CP LILAMA 10	554.681.217	554.681.217
- Cty cổ phần que hàn điện Việt Đức	109.286.200	100.780.400
- Cty TNHH Anh Điệp	77.318.090	136.031.920
- Cty TNHH Chồng ăn mòn Hoàng Long	2.102.752.617	2.802.752.617
- Cty TNHH Cung ứng Bảo hộ lao động	256.936.500	63.139.500
- Cty TNHH Dũng Hiền	290.264.000	182.132.000
- Cty TNHH HEMPEL Việt Nam	1.888.284.069	259.288.774
- Cty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	120.000.000	-
- Cty TNHH MTV TMĐT Thiết Kế Quảng Cáo Khang Nam	145.805.000	98.483.000
- Cty TNHH MTV Vtr VT và Xếp dỡ Vinacomin-XN VT CP	206.408.002	-
- Cty TNHH một thành viên Ngọc Thắng	472.855.530	510.007.940
- Cty TNHH Phúc Thành	276.837.219	276.837.219
- Cty TNHH SX TM Quang Ba	335.955.528	327.656.020
- Cty TNHH Thi Sơn	247.215.670	247.215.670
- Cty TNHH Thiết Bị Vật Tư Vinh Tiến	448.218.700	90.645.500
- Cty TNHH Tư vấn & Xúc Tiến Thương Mại	109.274.000	-
- Cty Đầu tư xây dựng và XNK Việt Nam	-	1.461.308.000
- Công ty Cổ phần...	252.240.000	-

- Công ty cổ phần Thép Long Giang	-	716.133.198
13 . Phải trả người bán (tiếp)	30/6/2013	01/01/2013
- Công ty TNHH Công nghiệp Ngọc Long	114.570.690	62.274.630
- Công ty TNHH TM Dịch vụ vận tải Tam Hùng	273.900.000	-
- Cửa hàng Kim Khí Điện Máy	240.920.856	152.771.616
- Cửa hàng máy, thiết bị, dụng cụ Cơ Khí	319.879.181	122.593.631
- DNTN Quốc Khánh Ban Mê	517.304.081	59.003.664
- Phải trả người bán khác	3.165.524.014	3.693.560.617
Cộng	13.626.905.749	12.534.516.808

14 . Người mua trả tiền trước	30/6/2013	01/01/2013
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	16.843.989.027	5.584.645.163
- Nippon express co.,ltd - TCTHGTLDTCBNMSXLB	262.552.273	-
- NM Chế tạo & tổ hợp TB Dung Quất	250.000.000	250.000.000
- Tecpro systems limited	191.493.780	-
- Người mua trả tiền trước khác	273.304.776	46.200.615
Cộng	17.821.339.856	5.880.845.778

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	4.629.517.950	8.665.031.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.011.190.407	1.810.296.803
Thuế thu nhập cá nhân	489.179.336	408.516.165
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	813.140	813.140
Cộng	7.130.700.833	10.884.657.111

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	53.281.392	73.755.392
Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	-	51.450.000
Chi phí trích trước của các công trình	11.157.103.408	16.687.188.374
- Trích trước chi phí công trình nhà máy đường Lam Sơn	1.517.745.669	1.700.000.000
- Trích trước chi phí công trình xi măng Đồng Lâm	-	700.000.000
- Trích trước chi phí công trình xi măng Việt Trì	1.982.360.310	5.045.587.448
- Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)	3.340.682.866	3.340.682.866
- Trích trước chi phí công trình Hủa Na - Lilama 7	0	102.559.000
- Trích trước chi phí công trình Hủa Na - Tổng công ty	3.788.178.503	5.798.359.060
- Trích trước chi phí NCTT công trình Nippon	528.136.060	-
Cộng	11.210.384.800	16.812.393.766

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	1.551.854.939	1.558.740.249
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.382.617.853	3.943.255.468
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.543.161.572	5.034.632.971
- Phải trả cổ tức các năm	1.632.577.500	3.265.155.000
- Phải trả khác	1.910.584.072	1.769.477.971
Cộng	9.477.634.364	10.536.628.688

18 . Vay và nợ dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	210.000.000	210.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình (*)	210.000.000	210.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	210.000.000	210.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng số 119/HĐTD ngày 27/12/2010. Tổng số tiền vay 858.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Tính tới thời điểm 30/6/2013, tổng số gốc vay còn phải trả là 318.000.000 triệu đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 108.000.000 đồng.

19 . Dự phòng phải trả dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
- Chi phí bảo hành công trình Xi măng Bút Sơn (lắp đặt)	415.050.345	415.050.345
- Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)	9.738.884.431	9.738.884.431
- Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)	853.918.794	853.918.794
Cộng	11.007.853.570	11.007.853.570

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02 trang 28 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000

20.3. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	602.680.813	133.248.636
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	602.680.813	133.248.636
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	185	41

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	40.566.176.194	20.822.546.857
Cộng	40.566.176.194	20.822.546.857
22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	40.566.176.194	20.822.546.857
Cộng	40.566.176.194	20.822.546.857
23 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	33.420.438.545	15.342.940.887
Cộng	33.420.438.545	15.342.940.887
24 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.256.228	124.898.120
Cộng	114.256.228	124.898.120
25 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.718.852.292	2.925.799.991
Cộng	2.718.852.292	2.925.799.991
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	803.574.417	177.664.848
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Chi phí không được trừ khác	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	803.574.417	177.664.848
d. Thuế TNDN 2012 (c)*25%	200.893.604	44.416.212
27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.347.935.727	9.547.198.596
Chi phí nhân công	23.180.433.820	16.438.158.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.755.932.724	2.078.635.158
Thuế, phí, lệ phí	264.523.733	180.121.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.116.419.532	4.405.213.938
Chi phí khác bằng tiền	1.698.002.872	595.210.736
Cộng	58.363.248.408	33.244.538.487

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu các công trình				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV			
	Công trình nhiệt điện Mông Dương	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	27.695.682.579
	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	2.314.436.000
Chi phí				
1	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên thuộc Công ty mẹ	Tiền que hàn	59.200.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên thuộc Công ty mẹ	Mua giàn giáo và đồ bảo hộ lao động	1.944.248.293
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên thuộc Công ty mẹ	Tháo lắp giàn giáo lắp đặt NM ND Mông Dương 1	334.558.350
Cổ tức				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Trả cổ tức	1.665.229.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	35.552.132.961
			Khách hàng ứng trước	(16.843.989.027)
			Phải trả cổ tức	(1.632.577.500)
2	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khác	6.482.600
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(368.014.185)
4	Công ty Cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2.464.777.066
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	1.057.178.507
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	287.572.659
7	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(554.681.217)
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(269.630.800)
9	Công ty Cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(65.120.000)

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	12%	11%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	88%	89%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	73%	71%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	27%	29%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,37	1,41
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,08	0,12
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+ TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,97%	0,85%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+ TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1,48%	0,64%

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Lê Hữu Điều	Chủ tịch Hội đồng quản trị	22.050.000	127.179.500
2	Phùng Quang Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	18.900.000	79.940.000
3	Trần Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	18.900.000	75.973.188
4	Bùi Sĩ Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	18.900.000	93.045.409
5	Nguyễn Văn Triều	Thành viên Hội đồng quản trị	18.900.000	124.824.000
6	Nguyễn Đình Quân	Trưởng Ban kiểm soát	12.600.000	-
7	Phạm Mạnh Đức	Trưởng Ban kiểm soát	6.300.000	-
8	Nguyễn Tất Linh	Thành viên Ban kiểm soát	12.600.000	49.366.625
9	Trần Thị Minh Phượng	Thành viên Ban kiểm soát	8.400.000	13.264.781
10	Văn Việt Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	12.600.000	27.618.063
	Tổng cộng		150.150.000	591.211.566

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các một khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2013 đồng	1/1/2013 đồng	30/6/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.642.341.247	12.083.313.188	8.642.341.247	12.083.313.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.957.231.394	108.975.322.909	75.736.573.976	96.754.665.491
	96.599.572.641	121.058.636.097	84.378.915.223	108.837.978.679

4 . Công cụ tài chính (tiếp)	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2013	1/1/2013	30/6/2013	1/1/2013
	đồng	đồng	đồng	đồng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	23.104.540.113	23.071.145.496	23.104.540.113	23.071.145.496
Chi phí phải trả	11.210.384.800	16.812.393.766	11.210.384.800	16.812.393.766
Các khoản vay	40.279.043.959	35.753.494.470	40.279.043.959	35.753.494.470
Cộng	74.593.968.872	75.637.033.732	74.593.968.872	75.637.033.732

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2013 (được thuyết minh tại V.09).

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/6/2013)			
Các khoản vay	40.069.043.959	210.000.000	40.279.043.959
Phải trả người bán	13.626.905.749	-	13.626.905.749
Chi phí phải trả	11.210.384.800	-	11.210.384.800
Phải trả khác	9.477.634.364	-	9.477.634.364
Số đầu năm (01/01/2013)			
Các khoản vay	35.543.494.470	210.000.000	35.753.494.470
Phải trả người bán	12.534.516.808	-	12.534.516.808
Chi phí phải trả	16.812.393.766	-	16.812.393.766
Phải trả khác	10.536.628.688	-	10.536.628.688

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu



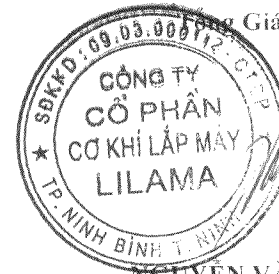
ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH

TP Ninh Bình, ngày 05 tháng 7 năm 2013



Giám đốc

NGUYỄN VĂN TRIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	9.367.111.493	14.882.736.129	21.767.167.840	795.411.673	703.878.610	47.516.305.745	
Số tăng trong kỳ	-	1.425.963.637	2.398.751.992	37.960.000	217.000.000	4.079.675.629	
- Mua trong kỳ	-	1.425.963.637	278.997.273	37.960.000	217.000.000	1.959.920.910	
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	2.119.754.719	-	-	2.119.754.719	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	2.970.893.037	57.035.000	706.661.421	179.777.161	3.914.366.619	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)	-	2.970.893.037	57.035.000	706.661.421	179.777.161	3.914.366.619	
Số dư cuối kỳ	9.367.111.493	13.337.806.729	24.108.884.832	126.710.252	741.101.449	47.681.614.755	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.639.876.783	12.349.278.450	16.660.910.882	619.707.920	627.757.611	35.897.531.646	
Số tăng trong kỳ	151.825.650	525.865.068	2.147.098.304	21.367.345	25.896.903	2.872.053.270	
- Khấu hao trong kỳ	151.825.650	525.865.068	913.491.385	21.367.345	25.896.903	1.638.446.351	
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	1.233.606.919	-	-	1.233.606.919	
Số giảm trong kỳ	-	1.738.626.538	36.862.861	568.957.920	179.777.161	2.524.224.480	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác (*)	-	1.738.626.538	36.862.861	568.957.920	179.777.161	2.524.224.480	
Số dư cuối kỳ	5.791.702.433	11.136.516.980	18.771.146.325	72.117.345	473.877.353	36.245.360.436	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.727.234.710	2.533.457.679	5.106.256.958	175.703.753	76.120.999	11.618.774.099	
Tại ngày cuối kỳ	3.575.409.060	2.201.289.749	5.337.738.507	54.592.907	267.224.096	11.436.254.319	

Trong đó:

(*) Giám nguyên giá và hao mòn lũy kế tương ứng của các tài sản không còn đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/6/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/6/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

8.073.464.942 đồng
18.925.404.848 đồng



Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Mã số tài khoản	Mô tả nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: đồng
111	Dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	277.099.272	5.415.710.188	503.857.190	5.164.620.981	47.115.561.131	
112	Ng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
113	Hi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.884.727.919	1.884.727.919	
114	Trích các quỹ	-	-	200.430.970	120.258.582	-	-	320.689.552	
115	Ấn phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	721.551.492	721.551.492	
116	Hi cổ tức	-	-	-	-	-	3.265.155.000	3.265.155.000	
117	Ấm khác	-	-	-	-	-	68.738.116	68.738.116	
118	Dư đầu năm	32.651.550.000	3.102.723.500	477.530.242	5.535.968.770	503.857.190	2.993.904.292	45.265.533.994	
119	Ng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
120	Hi trong kỳ	-	-	-	-	-	602.680.813	602.680.813	
121	Ng khác (*)	-	-	-	-	-	366.802.815	366.802.815	
122	Trích các quỹ	-	-	94.236.000	-	-	-	94.236.000	
123	Ấn phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	245.014.000	245.014.000	
124	Hi cổ tức	-	-	-	-	-	1.632.577.500	1.632.577.500	
125	Dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	571.766.242	5.535.968.770	503.857.190	2.085.796.420	44.451.662.122	

Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 15/7/2013

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ-2013 ngày 27/4/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	94.236.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	150.778.000
- Trích chia cổ tức	1.632.577.500
Cộng	1.877.591.500